TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **13**/2018/HNGĐ-PT.
Ngày: 20-4-2018
V/v Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung, tài sản chung và nợ chung.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Thành Dương.

Các Thẩm phán: 1.Bà Trần Thị Thanh Hà.

2. Bà Võ Thị Thanh Phượng.

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Bùi Thị Liên – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà Vũ Thị Mỹ Liên – Kiểm sát viên.

Trong ngày 20 tháng 4 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình phúc thẩm thụ lý số 68/2017/TLPT-HNGĐ ngày 24/11/2017 về việc *"Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung, tài sản chung và nợ chung"*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 53/2017/HNGĐ-ST ngày 11/8/2017 của Tòa án nhân dân huyện Nhơn Trạch bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 08/2018/QĐST-HNGĐ ngày 26/02/2018, quyết định hoãn phiên tòa số 15/2018/QĐ-PT ngày 22/3/2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị Ngọc N, sinh năm: 1985;

Địa chỉ: Ấp 5, xã H, huyện N, tỉnh Đồng Nai.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Nguyễn Thị N1 – Văn phòng luật sư Nguyễn Thị N1 thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Đồng Nai.

Địa chỉ: khu phố 6, đường N, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

- *Bị đơn:* Anh Dương Ngọc T, sinh năm 1984.

Địa chỉ: Ấp 4, xã H, huyện N, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện hợp pháp (về nghĩa vụ trả nợ) của bị đơn: Anh Vũ Ngọc A, sinh năm 1980.

Địa chỉ: tổ 14, ấp H1, xã P, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ Bà Phan Ngọc T1, sinh năm 1976.

Địa chỉ: Ấp 1, xã H, huyện N, tỉnh Đồng Nai.

+ Ông Dương Anh V, sinh năm 1954.

+ Bà Lê Thị Đ, sinh năm 1957.

Cùng địa chỉ: Ấp 5, xã H, huyện N, tỉnh Đồng Nai.

+ Chị Phạm Thị L, sinh năm 1981.

Địa chỉ: Ấp T1, xã P1, huyện N, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện hợp pháp của chị L là: Ông Lê Hồng H, sinh năm 1969.

Địa chỉ: L, ấp 1, xã H, huyện N, tỉnh Đồng Nai.

+ Ngân hàng N

Địa chỉ: Ấp X, xã P2, huyện N, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Văn N2 – Chức vụ: Giám đốc Ngân hàng N, Đồng Nai – Phòng giao dịch P1 (Theo giấy ủy quyền số 57/NHNo-NT ngày 20/3/2018).

(Chị N, anh T, anh A, luật sư N1, bà T1, ông H và ông N2 có mặt; Ông V, bà Đ và chị L vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Theo đơn khởi kiện ngày 24/3/2016, các bản khai tiếp theo và tại phiên tòa nguyên đơn chị Nguyễn Thị Ngọc N trình bày:*

Năm 2012, chị chung sống với anh Dương Ngọc T, có đăng ký kết hôn trên cơ sở tự nguyện và đã được UBND xã H cấp giấy chứng nhận kết hôn.

Quá trình chung sống do tính tình không hợp, mâu thuẫn về kinh tế trầm trọng nên vợ chồng thường xuyên gây gổ, cãi nhau. Chị và anh T đã sống ly thân từ tháng 3/2016 đến nay. Nay chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh T.

- Về con chung: Có 01 con chung tên là Dương Minh T2, sinh ngày 14/4/2014 hiện đang sống cùng chị. Sau khi ly hôn chị yêu cầu được nuôi con chung, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con. Chị không đồng ý với việc giao con chung cho anh T nuôi dưỡng.

- Về tài sản chung gồm có:

+ 03 phòng trọ (có mái hiên phía trước).

+ 01 ki ốt (có mái hiên và sân phía trước).

+ 16 bộ máy vi tính.

+ Dãy bàn phòng nét.

+ 01 tủ lạnh LG.

+ 01 tủ đông Sanaky.

+ 01 máy lạnh Panasonic.

+ 01 máy giặt Sanyo.

+ 01 xe nước mía.

+ 01 giường ngủ (bọc nệm).

+ 01 tủ quần áo bằng gỗ ép.

+ 01 tủ nhựa.

+ 01 tủ chén.

+ Đồng hồ điện (đồng hồ phụ).

Tổng giá trị tài sản là 218.000.000 đồng (theo kết quả tại chứng thư giá thẩm định), chị đồng ý giao toàn bộ tài sản nêu trên cho anh T sở hữu, anh T phải thanh toán cho chị số tiền 109.000.000 đồng(½ giá trị tài sản).

Đối với số tiền thu từ phòng trọ và tiệm nét từ tháng 4/2016 đến tháng 12/2016 sau khi trừ các chi phí, còn lại 15.250.000 đồng, chị yêu cầu chia ½ giá trị tài sản.

- Về nợ chung:

+ Số nợ của bà Phan Ngọc T1 là 15.000.000 đồng, chị không tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+ Số nợ 300.000.000 đồng vay của chị Phạm Thị L là nợ chung của vợ chồng nên chị và anh T mỗi người phải có trách nhiệm trả ½giá trị số nợ vì chị vay tiền để trả đáo hạn cho Ngân hàng. Cụ thể: Ngày 03/5/2013, vợ chồng chị vay ngân hàng 300.000.000 đồng, thời hạn vay 12 tháng, thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; đến 21/3/2014 vay đáo hạn lại số tiền 300.000.000 đồng, thời hạn vay 12 tháng cũng thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hai lần vay này anh T đều ký tên trong hợp đồng thế chấp. Đến ngày 11/3/2015, vay đáo hạn lại số tiền 300.000.000 đồng, thời hạn vay 12 tháng, cũng có thế chấp quyền sử dụng đất nhưng do biểu mẫu của Ngân hàng thay đổi nên chị và anh T đến Phòng công chứng số 4 ký phụ lục hợp đồng thế chấp, số nợ này ngày 10/3/2016 đến hạn thanh toán. Vì vậy, ngày 10/3/2016 chị phải vay chị L số tiền 300.000.000 đồng để trả đáo hạn cho Ngân hàng). Mặc dù anh T không ký tên nhưng khi vay tiền của chị L, chị có nói với anh T.

Trong thời gian vợ chồng chung sống thì chị là người quản lý tiền bạc, chi tiêu trong gia đình. Ngoài lương của vợ chồng thì hàng tháng vợ chồng có thêm thu nhập từ phòng trọ, tiệm nét nhưng cũng chỉ đủ chi phí trong gia đình, không có dư để trả nợ. Anh T khai anh có làm thêm và đưa tiền cho chị là không đúng sự thật.

Từ ngày 10/3/2016 đến ngày 10/12/2016, chị đóng lãi cho chị L được 81.000.000 đồng (lãi suất 3%/tháng x 09 tháng). Nay chị không tranh chấp số tiền lãi đã đóng nên không yêu cầu giải quyết.

- Đối với yêu cầu của ông V buộc chị và anh T thanh toán tổng số tiền 35.300.000 đồng, gồm: Thuê máy móc, cây, dàn giáo và công thợ. Chị chỉ đồng ý thanh toán cho ông V ½ tiền cây, ván, giàn giáo, máy móc là 4.000.000đồng và ½ tiền công thợ là 10.920.000 đồng (tính 280.000 đồng/1 ngày công), không đồng ý thanh toán 350.000 đồng/ngày theo yêu cầu của ông V. Như vậy, chị đồng ý trả cho ông V tổng cộng 14.920.000 đồng, phần còn lại anh T phải thanh toán.

Việc anh T khai đưa tiền riêng của anh T tích lũy trước khi cưới cho chị là 185.000.000 đồng là hoàn toàn không đúng, nay anh T không tranh chấp nên chị không có ý kiến gì.

Đối với số nợ là 300.000.000 đồng vay Ngân hàng N ngày 09/6/2016 là chị vay riêng, không liên quan đến anh T nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với số tiền là 40.000.000 đồng chị đưa cho bà Đ khi vợ chồng xây nhà trọ, nay chị không tranh chấp với bà Đ nên không yêu cầu giải quyết.

Thửa đất số 40 tờ bản đồ 45 xã H là tài sản riêng của anh T, chị không tranh chấp.

- Tại bản tự khai ngày 09/5/2016, các biên bản làm việc và tại phiên tòa bị đơn - Anh Dương Ngọc T trình bày:

Anh đồng ý với những lời khai của bà N về quan hệ hôn nhân, mâu thuẫn gia đình và thời gian vợ chồng sống ly thân, nay anh đồng ý thuận tình ly hôn với chị N.

Về con chung: Có 01 cháu tên là Dương Minh T2, sinh ngày 14/4/2014 hiện nay đang sống cùng chị N. Nếu ly hôn, anh xin nuôi con chung, không yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con, anh sẽ tạo điều kiện cho chị N thăm con. Việc chị N xin nuôi con chung, anh không đồng ý vì chị N không có chỗ ở ổn định nên điều kiện nuôi con không tốt.

Về tài sản chung: Anh thống nhất với lời khai của chị N về tài sản chung, hiện nay anh đang quản lý, sử dụngtoàn bộ tài sản trên và đồng ý thanh toán cho chị N số tiền 109.000.000 đồng và một nửa số tiền thu được từ phòng trọ và tiệm nét (15.200.000 đồng : 2 = 7.600.000 đồng).

- Nợ chung: Không có.

Đối với số tiền nợ của chị L mà chị N khai vay vào ngày 10/3/2016 để trả đáo hạn ngân hàng, anh hoàn toàn không biết số nợ này, anh cũng không biết chị L là ai. Do vậy, anh không đồng ý cùng chị N trả nợ cho chị L. Thực tế, vợ chồng có vay tiền Ngân hàng vào năm 2013, 2014 nhưng đã trả xong. Còn khoản vay của Ngân hàng năm 2015 thì anh không biết vì đây là chị N vay cho gia đình chị N sử dụng.

Số nợ của bà T1 cũng không phải nợ chung nhưng nay bà T1 không tranh chấp nên anh không có ý kiến.

Đối với số tiền lãi 40.500.000 đồng chị N khai đã đóng cho chị L, nay chị N không tranh chấp nên anh cũng không có ý kiến.

Nay ông V yêu cầu anh và chị N thanh toán tiền công thợ, anh đồng ý trả cho ông V là 10.920.000 đồng (tương đương 280.000 đồng/ngày công như kết quả xác minh) và số tiền cây, ván, giàn giáo… là 4.000.000 đồng. Tổng cộng anh đồng ý thanh toán cho ông V 14.920.000 đồng.

Số tiền riêng của anh 185.000.000 đồng và cả số tiền chị N đưa cho ba chị sửa đầm tôm, nay anh không tranh chấp nên không yêu cầu giải quyết.

- Tại đơn khởi kiện độc lập ngày 27/9/2016, biên bản hòa giải ngày 04/11/2016, các bản khai tại hồ sơ và tại phiên tòa ông Dương Anh V trình bày:

Ông là cha ruột của anh Dương Ngọc T, chị N là con dâu.

Trước đây, ông xây phòng trọ giùm cho anh T và chị N, ông là thợ chính và 02 thợ khác (01 phụ, 01 chính). Đối với 02 người kia đã trả tiền công xong còn ông thì chưa trả. Nay anh T và chị N ly hôn, tranh chấp tài sản chung nên ông yêu cầu thanh toán tiền công thợ và tiền tiền cho thuê: Cây, ván, dàn giáo, máy trộn… Cụ thể: 78 ngày công x 350.000.000đồng/ngày = 27.300.000 đồng và tiền thuê các vật dụng nêu trên 8.000.000 đồng. Tổng cộng ông yêu cầu anh T, chị N phải thanh toán cho ông 35.300.000 đồng.

Ngoài ra, ông không yêu cầu gì thêm.

- Tại đơn khởi kiện độc lập ngày 05/12/2016, các bản khai tại hồ sơ và tại phiên tòa chị Phạm Thị L có đại diện hợp pháp là ông Lê Hồng H trình bày:

Ngày 10/3/2016, chị L cho chị N vay số tiền 300.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất 3%/tháng, không thỏa thuận thời hạn vay. Chị N nói với chị L là vay tiền để trả nợ đáo hạn ngân hàng, khi vay chị N đến một mình, cũng chỉ có một mình chị N ký tên.

Chị N đã đóng lãi được 81.000.000 đồng (09 tháng, lãi suất 3%/ tháng). Đối với số tiền lãi chị N đã đóng, chị L không yêu cầu Tòa án giải quyết vì đã thanh toán xong.

Nay ông đại diện cho chị L yêu cầu chị N và anh T phải trả nợ gốc 300.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi. Vì số tiền này chị N vay mục đích để trả nợ ngân hàng, nợ ngân hàng là chung của vợ chồng nên chị L yêu cầu cả anh T cùng trả nợ.

Ngoài ra, không yêu cầu gì thêm.

- Tại bản khai ngày 14/4/2016 và tại phiên tòa chị Phan Ngọc T1 trình bày:

Chị là dì ruột của chị Nguyễn Thị Ngọc N.

Do cần tiền kinh doanh để mua xe nước mía và tranh thêu chữ thập nên chị N có mượn của chị 02 lần tiền, tổng cộng là 15.000.000 đồng. Nay chị không tranh chấp số nợ 15.000.000 đồng trên, không yêu cầu Tòa án giải quyết mà để chị và chị N tự thỏa thuận. Ngoài ra, chị không yêu cầu gì thêm.

- Tại văn bản số 68/NHNN-NT ngày 25/4/2017 Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh huyện N trình bày:

Căn cứ hồ sơ vay ngày 09/6/2016 của bà Nguyễn Thị Ngọc N tại Phòng giao dịch P1 – Chi nhánh Ngân hàng N, cụ thể: Ngày vay 09/6/2016, hạn trả 07/6/2017, số tiền 300.000.000 đồng. Toàn bộ hồ sơ vay, thế chấp tài sản do bà Nguyễn Thị Ngọc N ký với Ngân hàng, không liên quan đến ông Dương Ngọc T. Vì vậy, đối với số nợ vay này Ngân hàng không tranh chấp, để bà N đến hạn sẽ thanh toán, trường hợp bà N không thực hiện nghĩa vụ thanh toán nợ thì Ngân hàng sẽ khởi kiện bà N bằng một vụ án khác.

Ngân hàng xác định không liên quan gì trong hồ sơ này vì các khoản vay của bà N và ông T với Ngân hàng đã được thanh toán xong, đề nghị Tòa án không đưa Ngân hàng vào tham gia tố tụng. Ngân hàng xin vắng mặt trong các buổi làm việc, hòa giải, xét xử và các thủ tục tố tụng khác của Tòa án.

- Tại bản khai ngày 12/7/2017 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Đ trình bày:

Bà là vợ của ông Dương Anh V, là mẹ ruột anh Dương Ngọc T, chị Nguyễn Thị Ngọc N là con dâu.

Năm 2013, ông V là người đứng ra xây dựng nhà trọ cho anh T, chị N. Khi xây dựng thì ông V không nhận tiền công. Nay anh T, chị N ly hôn, chị N yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng trong đó có 03 phòng trọ mà ông V xây. Nay bà yêu cầu anh T, chị N phải trả cho vợ chồng bà 03 tháng tiền công là 31.500.000 đồng (mỗi ngày 350.000đ x 90 ngày) và số tiền cây ván, dàn giáo, máy móc dụng cụ xây 8.000.000 đồng cho vợ chồng bà.

Chị N khai có đưa cho bà 40.000.000 đồng để mua vật dụng là không đúng.

Nay bà xin vắng mặt trong các buổi làm việc, kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, đối chất, phiên tòa sơ thẩm vì bận công việc gia đình.

- Tại phiên tòa sơ thẩm, anh Vũ Ngọc A được anh Dương Ngọc T ủy quyền (về nghĩa vụ trả nợ) trình bày:

Lần vay tiền của ngân hàng năm 2013 và 2014 thì anh T có sử dụng, trong hợp đồng ghi mục đích vay là để chăn nuôi tôm nhưng thực tế có một phần vay để làm nhà trọ và chi phí trong gia đình. Các lần vay tiền này đều đã trả xong bằng số tiền thu từ kinh doanh phòng trọ và tiệm nét. Còn số tiền vay lần 3 (năm 2015) không phục vụ mục đích của gia đình, chị N phải trả nợ. Qua biên bản xác minh của Tòa án thể hiện chị N có 04 lần giao dịch vay tiền của ngân hàng, hợp đồng vay không có chữ ký của anh T, chỉ có 02 hợp đồng thế chấp anh T ký tên. Các lần vay tiền chỉ một mình chị N giao dịch.

Số nợ vay của chị L thì anh T hoàn toàn không biết, do trong thời gian này vợ chồng đã mâu thuẫn nên theo anh cần xem lại tính xác thực của hợp đồng vay giữa chị L với chị N. Nay anh T không đồng ý trả nợ cho chị L.

Tại bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 53/2017/HNGĐ-ST ngày 11/8/2017 của Tòa án nhân dân huyện Nhơn Trạch, đã căn cứ vào các Điều 26, 28, 35, 147, 165, 220, 264 và Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 85, 90, 92 và Điều 95 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 (sửa đổi bổ sung năm 2010); Điều 463, 466 và Điều 468 Bộ luật dân sự 2015; Pháp lệnh về án phí và lệ phí Tòa án số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Công nhận việc thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị Ngọc N và anh Dương Ngọc T.

2. Về con chung: Giao cháu Dương Minh T2, sinh ngày 14/4/2014 cho chị N nuôi dưỡng, anh T không phải cấp dưỡng nuôi con và được quyền đến thăm nom, chăm sóc con chung không ai được ngăn cản. Vì lợi ích của con chung, khi cần thiết các đương sự được quyền xin thay đổi vị trí hoặc yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: Ghi nhận sự thỏa thuận tự nguyện của anh Dương Ngọc T đồng ý thanh toán cho chị Nguyễn Thị Ngọc N số tiền 109.000.000 đồng (trị giá ½ tài sản chung).

Anh T được sở hữu các tài sản gồm:

+ 03 phòng trọ (có mái hiên phía trước).

+ 01 ki ốt (có mái hiên và sân phía trước).

+ 16 bộ máy vi tính.

+ Dãy bàn phòng nét.

+ 01 tủ lạnh LG.

+ 01 tủ đông Sanaky.

+ 01 máy lạnh Panasonic.

+ 01 máy giặt Sanyo.

+ 01 xe nước mía.

+ 01 giường ngủ (bọc nệm).

+ 01 tủ quần áo bằng gỗ ép.

+ 01 tủ nhựa.

+ 01 tủ chén.

+ Đồng hồ điện (đồng hồ phụ).

(Toàn bộ tài sản trên hiện anh T đang quản lý).

- Buộc anh Dương Ngọc T thanh toán cho chị Nguyễn Thị Ngọc N số tiền 7.625.000 đồng thu từ phòng trọ và tiệm nét.

4. Xử: Buộc chị Nguyễn Thị Ngọc N, anh Dương Ngọc T mỗi người phải trả cho chị Phạm Thị L số tiền 150.000.000 đồng.

5. Chấp nhận 01 phần yêu cầu khởi kiện của ông Dương Anh V.

Ghi nhận sự thỏa thuận tự nguyện của chị Nguyễn Thị Ngọc N, anh Dương Ngọc T đồng ý mỗi người thanh toán cho ông Dương Anh V số tiền 14.920.000 đồng.

- Tiếp tục thực hiện Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01/2017/QĐ-BPKCTT ngày 07/7/2017về việc phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ đối với diện tích đất 208,4m^2 thuộc thửa 40, tờ bản đồ 45 xã H để đảm bảo thi hành án.

6. Về án phí: Chị Nguyễn Thị Ngọc N phải chịu 100.000 đồng án phí HNGĐ và 14.077.250 đồng án phí DSST. Khấu trừ vào số tiền 8.932.500 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 001996 ngày 01/4/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N, tỉnh Đồng Nai. Chị N còn phải nộp thêm 5.244.750 đồng.

Anh Dương Ngọc T phải chịu 100.000 đồng án phí HNGĐ và 14.077.250 đồng án phí DSST.

Ông Dương Anh V phải chịu 273.000 đồng án phí DSST, được khấu trừ vào số tiền 978.500 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 001504 ngày 05/10/2016. Trả lại cho ông V số tiền 714.500 đồng.

Trả lại cho chị Phạm Thị L số tiền 7.500.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 001865 ngày 14/12/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N, tỉnh Đồng Nai.

- Về chi phí thẩm định giá: Chị Nguyễn Thị Ngọc N phải chịu 3.085.000 đồng (đã nộp xong).

Anh Dương Ngọc T phải chịu 3.085.000 đồng (trả lại cho chị N).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các bên đương sự.

Ngày 16/8/2017, anh Dương Ngọc T có đơn kháng cáo một phần nội dung bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 53/2017/HNGĐ-ST ngày 11/8/2017 của Tòa án nhân dân huyện Nhơn Trạch với lý do: Yêu cầu giao cháu Dương Minh T2 cho anh nuôi dưỡng và không đồng ý cùng chị N trả nợ cho chị Phạm Thị L.

** Phát biểu của luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:*

- Về tranh chấp nuôi con chung: Chị N hiện là công chức Nhà nước, có thu nhập ổn định từ mức lương hàng tháng. Ngoài ra, chị N còn có tài sản riêng là quyền sử dụng diện tích 92m^2 đã được Ủy ban nhân dân huyện N cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 536019 ngày 16/11/2010; diện tích 78m^2 đã được Ủy ban nhân dân huyện N cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 10/7/2008; Bà N được ông Nguyễn Văn T3 tặng cho 02 tài sản là diện tích 3.540m^2 và 16.876m^2 đã được Ủy ban nhân dân huyện N cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE 101662 và BE 101663 cùng ngày 23/8/2011 cho ông Nguyễn Văn T3 (đã đính chính sang tên cho bà N cùng ngày 15/11/2011). Bên cạnh đó, bà N còn có thu nhập riêng từ việc hùn vốn nuôi tôm với bố ruột và kinh doanh nhà trọ riêng từ trước khi kết hôn với anh T cho đến nay. Cháu T2 từ khi sinh ra đến nay đều do chị N nuôi dưỡng, chăm sóc tốt, đảm bảo cho sự phát triển về tinh thần và

vật chất. Nay cháu còn quá nhỏ, nên việc giao con cho chị N tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp với quy định của pháp luật.

- Về nợ chung: Ngày 11/3/2015, anh T cùng chị N ký phụ lục hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 01/PLHĐTCTS tại Phòng Công chứng S để đáo hạn hồ sơ vay vốn. Nếu không vay vốn để sử dụng vào mục đích chung thì anh T đã không đồng ý ký vào phụ lục này. Hơn nữa, khoản vay này hình thành trong thời kỳ hôn nhân, đã được anh T xác định đây là khoản vay hình thành năm 2014, đến năm 2015 thì thực hiện các thủ tục để đáo hạn khoản vay. Mặt khác, anh T cũng thừa nhận năm 2013 mục đích vay tiền của chị N là để xây phòng trọ và kinh doanh tiệm nét.

Việc sử dụng khoản vay để dùng khá gần với giá trị thẩm định tài sản khi có tranh chấp. Thời điểm chị N vay tiền của bà L trùng với ngày chị N trả tiền đáo hạn cho Ngân hàng.

Anh T cho rằng thu nhập chung giữa anh và chị N khoảng 15triệu/tháng nên không thể có khoản tiền dư 300.000.000 đồng trong khi anh cũng thừa nhận các khoản thu chi gia đình đều do chị N thực hiện. Anh T không chứng minh được nguồn thu riêng cũng như việc bố của anh T cho hai vợ chồng tiền để có đủ số tiền 300.000.000 đồng để trả nợ cho Ngân hàng từ lần vay thứ 2.

Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định đây là nợ chung của vợ chồng và buộc anh T phải có trách nhiệm trả ½ khoản nợ cho chị L là có căn cứ.

Đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của anh Dương Ngọc T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

** Phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tại phiên tòa:*

- Việc tuân theo quy định pháp luật của các đương sự, Thẩm phán và của Hội đồng xét xử: Trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm là đảm bảo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Ngày 16/8/2017, ông Dương Ngọc T kháng cáo bản án sơ thẩm. Căn cứ khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự, kháng cáo của ông T trong thời hạn luật định nên được xem xét theo thủ tục chung.

- Về nội dung đơn kháng cáo:

Về quyền nuôi dưỡng con chung là cháu Dương Minh T2, sinh ngày 14/4/2014: Cả anh T và chị N đều có nguyện vọng được nuôi dưỡng cháu T2, cả hai đều là công chức Nhà nước, có thu nhập ổn định từ lương ngoài ra còn có thu nhập từ việc kinh doanh thêm bên ngoài. Anh T có nhà tại xã H, huyện N; chị N hiện đang sống chung với em trai nhưng chị N có lời khai tiền xây căn nhà này là của chị, theo hồ sơ thể hiện chị N là người đứng tên trong giấy chứng nhận QSD đất của 02 thửa đất ở xã L1 và xã H, huyện N. Xét điều kiện kinh tế, sinh hoạt thì cả anh T và chị N là như nhau. Tuy nhiên, đến thời điểm xét xử sơ thẩm thì cháu T2 mới 03 tuổi 4 tháng, vẫn còn nhỏ cần sự chăm sóc của mẹ, sau khi hai anh chị ly thân thì cháu T2 vẫn sống cùng mẹ. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm giao cháu T2

cho chị N nuôi dưỡng là có căn cứ pháp luật và phù hợp nên bác yêu cầu kháng cáo của anh T về yêu cầu thay đổi quyền nuôi dưỡng con chung.

Về nợ chung: Ngày 10/3/2016, chị N ký giấy vay 300.000.000 đồng của chị Phạm Thị L, lãi suất 3%/tháng. Anh T không biết chị N đã vay của chị L vay số tiền trên. Theo biên bản xác minh ngày 10/3/2017 và ngày 08/8/2017 tại Ngân hàng N thì có căn cứ xác định chị N và anh T có ký hợp đồng tín dụng vay của Ngân hàng, cụ thể:

Ngày 03/5/2013, anh T và chị N ký hợp đồng vay 300.000.000 đồng, thời hạn vay là 12 tháng.

Ngày 21/3/2014, anh T và chị N vay đáo hạn lại số tiền 300.000.000 đồng, thời hạn vay là 12 tháng.

Ngày 11/3/2015, chị N ký hợp đồng tín dụng số 201500 vay đáo hạn lại số tiền 300.000.000 đồng, thời hạn vay là 12 tháng. Cùng ngày anh T và chị N ký phụ lục hợp đồng thế chấp QSD đất số 01/PLHĐTCTS tại Phòng Công chứng S.

Ngày 10/3/2016, chị N đã thanh toán xong cho Ngân hàng số tiền 300.000.000 đồng.

Theo chị N và chị L khai thì chị N vay số tiền 300.000.000 đồng của chị L để trả nợ ngân hàng. Như vậy, thời điểm chị N vay tiền của chị L trùng với ngày chị N trả tiền nợ cho Ngân hàng. Mặt khác, anh T cũng thừa nhận năm 2013 mục đích vay tiền của chị N là để xây phòng trọ và kinh doanh tiệm nét. Như vậy, khoản nợ hình thành trong thời kỳ hôn nhân của anh T và chị N. Đồng thời, việc anh T cùng ký vào phụ lục hợp đồng số 01/PLHĐTCTS ngày 11/3/2015 là cơ sở để cấp sơ thẩm xác định đây là nợ chung của vợ chồng và buộc anh T phải có trách nhiệm trả ½ khoản nợ cho chị L là có căn cứ.

Từ những nhận định trên, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của anh Dương Ngọc T, giữ N bản án sơ thẩm số 53/2017/HNGĐ-ST ngày 11/8/2017 của Tòa án nhân dân huyện Nhơn Trạch.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Cấp sơ thẩm đã xác định đúng và đầy đủ.

Về người tham gia tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm xác định Ngân hàng N là người có quyền và nghĩa vụ liên quan trong vụ án là không đúng vì Chi nhánh của Ngân hàng không có tư cách pháp nhân. Tuy nhiên, các đương sự không tranh chấp về khoản vay và cam kết nếu có tranh chấp sẽ yêu cầu Tòa án giải quyết bằng một vụ án khác nên không gây thiệt hại cho Ngân hàng nên không cần phải hủy bản án sơ thẩm, cần rút kinh nghiệm.

[2] Bị đơn – Anh Dương Ngọc T nộp đơn kháng cáo và tạm ứng án phí phúc thẩm trong hạn luật định nên kháng cáo của ông T được xem xét theo trình tự thủ tục phúc thẩm. Tại phiên tòa, bị đơn - Anh Dương Ngọc T xác định giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; Nguyên đơn – Chị Nguyễn Thị Ngọc N giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; Người đại diện hợp pháp của chị Phạm Thị L – Ông Lê Hồng H giữ nguyên yêu cầu độc lập. Không đương sự nào cung cấp thêm tài liệu chứng cứ mới.

[3] Về nội dung kháng cáo về đòi quyền nuôi con chung của anh T:

Theo đơn kháng cáo anh Dương Ngọc T yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận cho anh được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung là cháu Dương Minh T2, sinh ngày 14/4/2014. Xét về điều kiện kinh tế, anh T và chị N đều là công chức Nhà nước, có mức lương thu nhập ổn định. Tuy nhiên, từ khi sinh ra đến nay chị N là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu T2, sau khi chị và anh T sống ly thân thì cháu T2 vẫn sống cùng chị N và được chị chăm sóc đầy đủ, đảm bảo cho sự phát triển về tinh thần và vật chất. Hơn nữa, thời điểm Tòa án xét xử sơ thẩm thì cháu T2 mới 03 tuổi 4 tháng, vẫn còn nhỏ nên cần sự chăm sóc của người mẹ.

Tại phiên tòa cấp phúc thẩm, anh T không cung cấp được chứng cứ chứng minh chị N không đủ điều kiện để nuôi con chung nên lời trình bày của anh T không có căn cứ chấp nhận. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm giao cháu T2 cho chị N nuôi dưỡng là có căn cứ pháp luật và phù hợp nên yêu cầu kháng cáo của anh T về yêu cầu thay đổi quyền nuôi dưỡng con chung là không có căn cứ chấp nhận.

- Về nội dung tranh chấp nợ chung:

Anh T và chị N khi còn sống chung vẫn có những công việc làm ăn kinh doanh riêng, cụ thể anh T kinh doanh vải, kinh doanh bất động sản còn chị N kinh doanh nhà trọ riêng và nuôi tôm riêng tại xã L1, huyện N, tỉnh Đồng Nai. Các đương sự đều thừa nhận lợi nhuận từ việc kinh doanh riêng này không phục vụ cho nhu cầu gia đình.

Trong thời kỳ hôn nhân, chị N vay tiền của Ngân hàng N nhiều lần, mỗi lần vay 300.000.000 đồng, cụ thể:

- Lần vay thứ nhất vào ngày 03/5/2013, chị N ký hợp đồng tín dụng số 26/01/HĐTD vay 300.000.000 đồng. Đảm bảo cho khoản vay, chị cùng anh T ký hợp đồng thế chấp số 26/01/HĐTC để đảm bảo cho khoản vay này bằng tài sản là quyền sử dụng diện tích đất 20.416m^2 tại các thửa đất số 03 và 06 tờ số 35 tọa lạc tại xã L1, huyện N, tỉnh Đồng Nai đứng tên riêng của chị N với mục đích vay vốn để bổ sung vốn nuôi tôm. Sau khi vay tiền, chị N cho rằng đã sử dụng hết số tiền vay vào việc xây nhà trọ tại xã H, huyện N, nhưng không có chứng cứ chứng minh. Anh T cho rằng chị N đã sử dụng số tiền là 100.000.000 đồng vào mục đích nuôi tôm cùng cha ruột của chị N, anh T chỉ thừa nhận chị N đã đưa cho anh số tiền là 200.000.000 đồng để dùng vào việc xây nhà trọ chung của hai vợ chồng và anh cũng không có tài liệu, chứng cứ chứng minh cho lời khai của mình. Đúng ra phải căn cứ vào mục đích sử dụng vốn vay trong hồ sơ vay tiền tại Ngân hàng và việc nguyên đơn không chứng minh được mục đích sử dụng 300.000.000 đồng này nên

bị đơn thừa nhận nợ chung đến đâu thì sẽ chấp nhận đến đó, cụ thể anh T chỉ thừa nhận số nợ chung là 200.000.000 đồng thì chỉ chấp nhận số tiền 200.000.000 đồng là nợ chung trong thời kỳ hôn nhân của anh T và chị N.

- Lần vay thứ hai vào tháng 3/2014, chị N ký tiếp hợp đồng tín dụng với Ngân hàng N để vay số tiền 300.000.000 đồng. Chị cho rằng đây không phải là số tiền vay mới mà là để "*đáo hạn*" khoản vay lần thứ nhất, dù không có chứng cứ chứng minh nhưng lời khai này của chị N được anh T thừa nhận việc đáo hạn của khoản vay trước. Đến ngày 10/3/2015, chị N trả toàn bộ lãi và gốc cho Ngân hàng, tất toán hợp đồng tín dụng. Anh T cho rằng lần trả tiền này do anh đưa tiền cho chị N bằng tiền dành dụm của vợ chồng và tiền cha anh là ông Dương Anh V cho hai vợ chồng để chị N trả hết nợ cho Ngân hàng. Thực tế, anh chị đã trả nợ xong cho Ngân hàng số tiền 300.000.000 đồng và đã được Ngân hàng thừa nhận.

Ngày 11/3/2015, chị N ký hợp đồng tín dụng số 201500790 vay tiếp tại Ngân hàng N số tiền 300.000.000 đồng. Chị N cho rằng đây không phải khoản vay mới mà cũng là để tiếp tục "*đáo hạn*" cho Ngân hàng. Anh T không đồng ý với lời khai này vì cho rằng đây là khoản vay mới của một mình chị N để đầu tư nuôi tôm cùng cha ruột của chị N, anh chỉ là người cùng ký xác nhận phụ lục hợp đồng cho chị N để chuyển hợp đồng thế chấp từ năm 2014 sang thế chấp khoản vay này mà không cần ký hợp đồng thế chấp mới, vì theo Ngân hàng đây là quy định mới. Nhận thấy: Thực tế, chị N có đầu tư kinh doanh nuôi tôm cùng cha ruột và chị vẫn kinh doanh nhà trọ riêng nên có nhiều khoản tiền đầu tư riêng. Ngày 11/3/2015, chị N vay tiền của Ngân hàng với mục đích bổ sung vốn nuôi tôm là phù hợp với thực tế kinh doanh của chị. Hồ sơ do Ngân hàng cung cấp cho thấy chị N có phương án kinh doanh đầy đủ và ngày 10/4/2015 Ngân hàng đã có biên bản kiểm tra việc chị N đã sử dụng vốn vay đúng mục đích (Bút lục số 315). Việc Tòa án cấp sơ thẩm nhận định anh T cùng ký vào phụ lục hợp đồng thế chấp với chị N để khẳng định đây là khoản vay chung mà không xem xét các chứng cứ khác nêu trên là không đúng. Từ những phân tích trên cho thấy có căn cứ để xác định đây là khoản vay để kinh doanh riêng của chị N và cũng phù hợp với lời trình bày của chị N trong đơn khởi kiện đề ngày 24/3/2016, lời khai ban đầu là chị sẽ có trách nhiệm trả riêng khoản nợ của chị Phạm Thị L, không yêu cầu anh T có trách nhiệm cùng trả nợ và phù hợp với hồ sơ vay vốn do Ngân hàng N đã xác định.

Ngày 10/3/2016, chị N vay tiền của bà Phạm Thị L, nhưng chị cũng không chứng minh được mục đích chị vay tiền là để trả nợ cho Ngân hàng. Bên cạnh đó, dù trong trường hợp chị trả nợ vay cho Ngân hàng bằng tiền vay của chị L là có thật thì cũng chỉ là phục vụ cho mục đích riêng của chị N. Do chị N không chứng minh được khoản vay 300.000.000 đồng ngày 11/3/2015 là khoản vay chung của vợ chồng hay là khoản vay "*đáo hạn*" của khoản vay cũ nên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị N.

Từ những phân tích trên, có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của anh T, sửa bản án sơ thẩm về nợ chung, chỉ buộc một mình chị N trả nợ cho chị L.

Quan điểm và đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn và đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai có một phần phù

hợp với tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và tranh tụng tại phiên tòa nên được Hội đồng xét xử chấp nhận một phần.

[4] Về án phí:

Do sửa bản án sơ thẩm về phần trả nợ chung nên phải sửa án phí dân sự sơ thẩm về phần trả nợ chung, cụ thể: Chị Nguyễn Thị Ngọc N phải có trách nhiệm trả cho chị Phạm Thị L số tiền 300.000.000 đồng nên án phí dân sự sơ thẩm chị N phải chịu là: 300.000.000 đồng x 5% = 15.000.000 đồng.

Anh Dương Ngọc T không phải chịu án phí trở nợ cho chị Phạm Thị L.

Các loại án phí khác trong bản án sơ thẩm không thay đổi.

Do bản án sơ thẩm bị sửa về phần trả nợ chung nên anh Dương Ngọc T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm cho anh T.

Vì các lẽ trên;

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

QUYẾT ĐỊNH:

Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn – Anh Dương Ngọc T; sửa bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 53/2017/HNGĐ-ST ngày 11/8/2017 của Tòa án nhân dân huyện Nhơn Trạch về phần tranh chấp nợ chung.

Áp dụng các Điều 85, 90, 92 và Điều 95 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 (sửa đổi bổ sung năm 2010); Điều 463, 466 và Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015; Pháp lệnh về án phí và lệ phí Tòa án số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Công nhận việc thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị Ngọc N và anh Dương Ngọc T.

2. Về con chung: Giao cháu Dương Minh T2, sinh ngày 14/4/2014 cho chị Nguyễn Thị Ngọc N nuôi dưỡng, anh Dương Ngọc T không phải cấp dưỡng nuôi con và được quyền đến thăm nom, chăm sóc con chung không ai được ngăn cản. Vì lợi ích của con chung, khi cần thiết các đương sự được quyền xin thay đổi vị trí hoặc yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: Ghi nhận sự thỏa thuận tự nguyện của anh Dương Ngọc T đồng ý thanh toán cho chị Nguyễn Thị Ngọc N số tiền 109.000.000 (một trăm lẻ chín triệu) đồng (trị giá ½ tài sản chung).

Anh T được sở hữu các tài sản gồm:

+ 03 phòng trọ (có mái hiên phía trước).

+ 01 ki ốt (có mái hiên và sân phía trước).

+ 16 bộ máy vi tính.

+ Dãy bàn phòng nét.

+ 01 tủ lạnh LG.

+ 01 tủ đông Sanaky.

+ 01 máy lạnh Panasonic.

+ 01 máy giặt Sanyo.

+ 01 xe nước mía.

+ 01 giường ngủ (bọc nệm).

+ 01 tủ quần áo bằng gỗ ép.

+ 01 tủ nhựa.

+ 01 tủ chén.

+ Đồng hồ điện (đồng hồ phụ).

(Toàn bộ tài sản trên hiện anh Dương Ngọc T đang quản lý).

- Buộc anh Dương Ngọc T thanh toán cho chị Nguyễn Thị Ngọc N số tiền 7.625.000 (bảy triệu, sáu trăm hai mươi lăm ngàn) đồng thu từ phòng trọ và tiệm nét.

4. Buộc chị Nguyễn Thị Ngọc N phải trả cho chị Phạm Thị L số tiền 300.000.000 (ba trăm triệu) đồng.

5. Chấp nhận 01 phần yêu cầu khởi kiện của ông Dương Anh V.

Ghi nhận sự thỏa thuận tự nguyện của chị Nguyễn Thị Ngọc N, anh Dương Ngọc T đồng ý mỗi người thanh toán cho ông Dương Anh V số tiền 14.920.000 (mười bốn triệu, chín trăn hai mươi ngàn) đồng.

6. Tiếp tục thực hiện Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01/2017/QĐ-BPKCTT ngày 07/7/2017về việc phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ đối với diện tích đất 208,4m^2 thuộc thửa 40, tờ bản đồ 45 xã H, huyện N, tỉnh Đồng Nai để đảm bảo thi hành án.

7. Về án phí:

- Chị Nguyễn Thị Ngọc N phải chịu án phí dân sự, cụ thể: 100.000 (một trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm; 5.450.000 (năm triệu, bốn trăm năm mươi nghìn) đồng tiền án phí chia tài sản chung; 381.250 (ba trăm tám mươi mốt nghìn, hai trăm năm đồng) tiền án phí chia chi phí thu được từ nhà trọ và tiệm nét; 746.000 (bảy trăm bốn mươi sáu nghìn) đồng tiền án phí về nghĩa vụ trả nợ cho ông V và 15.000.000 (mười lăm triệu đồng) tiền án phí về nghĩa vụ trả nợ cho chị L. Tổng cộng là: 21.677.250 (hai mươi mốt triệu, sáu trăm bảy mươi bảy nghìn, hai trăm năm mươi đồng) án phí Dân sự phúc thẩm. Khấu trừ vào số tiền 8.932.500 (tám triệu, chín trăm ba mươi hai nghìn, năm trăm đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 001996 ngày 01/4/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N, tỉnh Đồng Nai. Chị Nguyễn Thị Ngọc N còn phải nộp thêm

12.744.750 (mười hai triệu, bảy trăm bốn mươi bốn nghìn, bảy trăm năm mươi đồng).

- Anh Dương Ngọc T phải chịu 100.000 (một trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và 6.577.250 (sáu triệu, năm trăm bảy mươi bảy nghìn, hai trăm năm mười đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Tổng cộng anh T phải chịu số tiền án phí sơ thẩm là: 6.677.250 (sáu triệu, sáu trăm bảy mươi bảy nghìn, hai trăm năm mười đồng).

- Anh Dương Ngọc T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho anh T số tiền 200.000 (hai trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 001693 ngày 16/8/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N, tỉnh Đồng Nai.

- Ông Dương Anh V phải chịu 273.000 (hai trăm bảy mươi ba nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền 978.500 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 001504 ngày 05/10/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N, tỉnh Đồng Nai, hoàn trả lại cho ông Dương Anh V số tiền 714.500 (bảy trăm mười bốn nghìn, năm trăm đồng).

- Trả lại cho chị Phạm Thị L số tiền 7.500.000 (bảy triệu, năm trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 001865 ngày 14/12/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N, tỉnh Đồng Nai.

- Về chi phí thẩm định giá: Chị Nguyễn Thị Ngọc N phải chịu 3.085.000 (ba triệu, không trăm tám mươi lăm nghìn) đồng (đã nộp xong).

- Anh Dương Ngọc T phải chịu 3.085.000 (ba triệu, không trăm tám mươi lăm nghìn) đồng (trả lại cho chị N).

8. Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án thì người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi, theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước quy định tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành.

9. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- Chi cục THADS huyện N;
- TAND huyện Nhơn Trạch;
- VKSND huyện Nhơn Trạch;
- Đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Phạm Thành Dương